



1121 Series Tải nhẹ SERIES 25

25系列

○ Bánh xe tải nhẹ, giá thành rẻ, thích hợp sử dụng cho kệ để đồ tải trọng nhẹ.

● 輕型腳輪，製成經濟，適用於輕型置物架等。

Tải trọng 載重
25 - 90 kg



Đặc điểm 特色區

Vật liệu bánh xe 輪子選項



Khóa trực
軸刹



Khóa gấp
(Chỉ dành cho 4", 5")
鐵雙刹



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh cao su
橡膠輪



Ống trực/Ống bạc
中管



Bánh PP
塑料輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (風火輪)

Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1-1/2"	31 x 51mm (1-7/32" x 2")	20 x 40mm (13/16" x 1-9/16")	5mm (3/16")
2"	42 x 70mm (1-5/8" x 2-3/4")	28 x 56mm (1-1/8" x 2-3/16")	6mm (7/32")
2-1/2"	42 x 70mm (1-5/8" x 2-3/4")	28 x 56mm (1-1/8" x 2-3/16")	6mm (7/32")
3"	42 x 70mm (1-5/8" x 2-3/4")	28 x 56mm (1-1/8" x 2-3/16")	6mm (7/32")
4"	58 x 100mm (2-9/32" x 3-15/16")	40 x 82mm (1-9/16" x 3-7/32")	8mm (5/16")
5"	58 x 100mm (2-9/32" x 3-15/16")	40 x 82mm (1-9/16" x 3-7/32")	8mm (5/16")



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
bánh xe 1-1/2"~3"	M8 x 15mm	bánh xe 1-1/2"~3"	3/8-16UNC x 19mm	bánh xe 1-1/2"~3"	M10 x 15mm
bánh xe 1-1/2"~3"	M10 x 25mm	4"~5"	M12 x 29mm		

» Quy cách trục trơn 插 桿 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
1-1/2"~3" casters	11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
38mm x 22mm (1-1/2" x 7/8")	30 kgs (66 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1121-15-07-1	1121-15-07-2	1121-15-07-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	58mm (2-5/16")	Xoay 39mm Khóa bên 45mm	活動 39mm 側剎 45mm
	25 kgs (55 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-15-06-1	1121-15-06-2	1121-15-06-4				
	25 kgs (55 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1121-15-29-1	1121-15-29-2	1121-15-29-4				
50mm x 20mm (2" x 13/16")	35 kgs (77 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠 (風火輪)	1121-02-94-1	1121-02-94-2	1121-02-94-4	Ổ bi 滾珠	65mm (2-9/16")	Xoay 50mm Khóa bên 51mm	活動 50mm 側剎 51mm
50mm x 22mm (2" x 7/8")	40 kgs (88 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1121-02-07-1	1121-02-07-2	1121-02-07-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	65mm (2-9/16")	Xoay 50mm Khóa bên 51mm	活動 50mm 側剎 51mm
	35 kgs (77 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-02-06-1	1121-02-06-2	1121-02-06-4				
	35 kgs (77 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1121-02-29-1	1121-02-29-2	1121-02-29-4				
	35 kgs (77 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1121-02-68-1	1121-02-68-2	1121-02-68-4				
63mm x 22mm (2-1/2" x 7/8")	40 kgs(88 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-25-06-1	1121-25-06-2	1121-25-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	82mm (3-7/32")	Xoay 64mm Khóa bên 64mm	活動 64mm 側剎 64mm
75mm x 22mm (3" x 7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-03-06-1	1121-03-06-2	1121-03-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	93.5mm (3-5/8")	Xoay 72mm Khóa bên 72mm	活動 72mm 側剎 72mm
100mm x 25mm (4" x 1")	70 kgs (154 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-04-06-1	1121-04-06-2	1121-04-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	126mm (5")	Xoay 83mm Khóa bên 83mm Khóa kép 106mm	活動 83mm 側剎 83mm 鐵雙剎106mm
125mm x 25mm (5" x 1")	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1121-05-06-1	1121-05-06-2	1121-05-06-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	149mm (5-7/8")	Xoay 101mm Khóa bên 101mm Khóa kép 106mm	活動 101mm 側剎 101mm 鐵雙剎106mm